

liáo liáo liáo

寥 寥 寥

luò luò luò

落 落 落

jì jì jì

寂 寂 寂

mò mò mò

寞 寞 寞

gōng gōng gōng

宫 宫 宫

nǚ nǚ nǚ

女 女 女

shuō shuō shuō

说 说 说

xuán xuán xuán

玄 玄 玄

zōng zōng zōng

宗 宗 宗

Poema Chino 65: “La residencia temporal del Emperador” 《行宫》  
 por 元稹 yuán zhěn de la dinastía 唐

xíng	gōng								
行	宫								
liáo	luò	gǔ	xíng	gōng	.				
寥	落	古	行	宫	.				
gōng	huā	jì	mò	hóng	.				
宫	花	寂	寞	红	.				
bái	tóu	gōng	nǚ	zài	.				
白	头	宫	女	在	.				
xián	zuò	shuō	xuán	zōng	.				
闲	坐	说	玄	宗	.				